

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH			
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÔĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giám			Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu	
							Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	MÁ LỚP		Số giờ	HK1											HK2
	TS	LT	TH	KT				ST số																			
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22							
8	TC4	Nguyễn Thị	Hải	VP	ThS Kế toán	Kế toán doanh nghiệp 1	120	45	67	8	5	22C3KDN.A		120			120	120.0					120	90	30		
9	TC3	Bùi Duy	Sơn	PTP	CN kinh tế	Kinh tế vĩ mô	45	30	12	3	3	23C3KDN.A		45			45	65.0					65	81		16	
						Kinh tế - Marketing được	30	28	0	2	2	23CDLT.5A		20		20											
10	TC5	Bùi Thị	Thom	VP	CN Kế toán	Kế toán quản trị	60	30	26	4	3	22C3KDN.A		60			60	105.0					105	90	15		
						Marketing	45	28	14	3	3	22C3KDN.A		45		45											
11	DCN5	Nguyễn Văn	Năm	VP	Kỹ sư Điện công nghiệp	Khí cụ điện	45	30	12	3	2	23T2ĐCN.A5	12	20	20.0				134.8					0	135	102	33
						Đo lường điện	60	18	38	4	4	23T2ĐCN.A13	20	32	44.8												
						Đo lường điện	60	18	38	4	4	23T2ĐCN.A5	12	28	28.0												
						Thiết bị điện gia dụng	60	20	37	3	4	23T2ĐCN.A13	19	30		42.0											
III PHÒNG ĐÀO TẠO																											
12	PDT1	Nguyễn Văn	Cường	TP	ThS QLGD, Kỹ sư cơ khí	Phay CNC cơ bản	60	12	44	4	2	22T2CGK.A	18	60	78.0			114.0					114	63	51.0		
						Tiện lỗ	30	8	20	2	2	23T2CGK.A1		30		36.0											
13	PDT2	Nguyễn Tiến	Hùng	P.TP	ThS Vật Lý	Vật Lý sinh Lý	45	45				23CDDCQ.1		45	45.0			90.0					90	81	9.0		
						Vật Lý sinh Lý	45	45				23CDCQ.7		45	45.0												
14	PDT3	Cao Minh	Đức	P.TP	ThS Vật lý	Vật lý (VH) HK1+HK2	64					Lớp 12C		64		64	94.0					94	92	2.2			
						Kỹ thuật điện	30	16	12	2	2	23T2CGK.A		30		30.0											
15	PDT9	Nguyễn Thị	Tâm	VP	CN CNTT	Tin học	45	15	29	1	2	23T2ĐCN.A1		45	45.0			150.0					150	102	48		
						Tin học + chuyên đề (VH) HK1,2	105					Lớp 10D		105		105											
16	PDT10	Phạm Thị	Lan	VP	ThS Sinh học	Vệ sinh- Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	60	60	0	0	4	23MN.27		60		60.0			598.0					598	450	148	
						Sinh học HK1+HK2	48					Lớp 12C		48		48											
						Sinh học HK1+HK2	70					Lớp 10A		70		70											
						Sinh học HK1+HK2	70					Lớp 10B		70		70											
						Sinh học HK1+HK2	70					Lớp 10C		70		70											

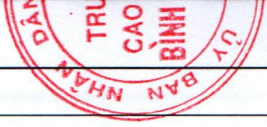
TT	GIÁO VIÊN			Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SỐ SÁNH	
						MÔN HỌC - MÔĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giảm			Giờ quy chuẩn	Giờ thừa
	Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Mã LỚP	Số giờ	Số giờ quy chuẩn															
		TS	LT						TH	KT	HK1	HK2												
1	2	3	4			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
38	CK2	Nguyễn Phước	Thiện	GV	ThS KT Cơ kh	Tiện trụ ngắn, trụ bậc, tiện trụ dài >10d	60	20	36	4	4	22T2CGK.A	17	60	78.0	513.0	Q. lý kho, tổ trưởng	30%	153	666	510	156		
						Tiện ren thang	45	8	35	2	2	22T2CGK.A	18	45	58.5									
						Thực hành Nguội cơ bản	45	0	45	SP	2	23T2OTO.A2	21	45	63.0									
						Tiền ren vuông	45	10	33	2	2	23T2CGK.A2		45	54.0									
						Phay bánh răng trụ răng thẳng	60	8	48	4	4	23T2CGK.A1		60	72.0									
						Điện cơ bản	30	8	20	2	2	23T2CGK.A		30	30.0									
						Tiền lệch tâm, tiện định hình	50	8	38	4	4	22T2CGK.A		50	60.0									
39	CK3	Cao Văn	Thịnh	GV	ThS KT Cơ kh	AUTOCAD	45	16	27	2	2	23T2CGK.A2	18	45	58.5	679.5								
						Nguội cơ bản	30	5	23	2	2	23T2CGK.A2	18	30	39.0									
						Mài trụ ngoài, mài côn ngoài	30	8	20	2	2	22T2CGK.A	18	30	39.0									
						Tiện trụ ngắn, trụ bậc, tiện trụ dài >10d	60	20	36	4	4	23T2CGK.A2	18	60	78.0									
						Tiền CNC cơ bản	60	12	44	4	4	22T2CGK.A	18	60	78.0									
						Phay đa giác	45	10	33	2	2	22T2CGK.A	18	45	58.5									
						Thực hành Nguội cơ bản	45	0	45	SP	2	23T2OTO.A1	19	45	58.5									
						Phay bánh răng trụ răng thẳng	60	8	48	4	4	23T2CGK.A2		60	72.0									
						Tiền rãnh, cắt đứt	30	8	20	2	2	23T2CGK.A1		30	36.0									
						Tiền rãnh, cắt đứt	30	8	20	2	2	23T2CGK.A2		30	36.0									
						Tiền ren tam giác	60	16	40	4	4	23T2CGK.A2		60	72.0									
						Tiền ren vuông	45	10	33	2	2	23T2CGK.A1		45	54.0									
						Vật liệu học	30	12	16	2	2	23T2OTO.A	40	30	33.0									
						Kiểm tra và hiệu chỉnh động cơ	60	16	40	4	2	22T2OTO.A1	24	60	60.0									
						Kiểm tra và hiệu chỉnh động cơ	60	16	40	4	2	22T2OTO.A2	19	60	60.0									
						Vật liệu học	30	12	16	2	2	23T2OTO.B	44	30	33.0									

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH		
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÔ ĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giám			Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu
							Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Mã LỚP		Số giờ giảng	HK1										
	TS	LT	TH	KT				Tháng	Tuần	Số giờ	Số giờ															
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22						
40	OTO2	Lê Mỹ	Dũng	GV	KS Cơ khí - Động lực	Ngôi cơ bản	30	5	23	2	2	23T2CGK.A1	17	30	39.0			673.0				0	673	510	163	
						Kỹ thuật chung về ô tô và công nghệ sửa chữa	60	20	37	3	4	23T2OTO.A1	19	60	78.0											
						Kỹ thuật chung về ô tô và công nghệ sửa chữa	60	20	37	3	2	23T2OTO.A3 23T2OTO.A4	21	60	84.0											
						Thực tập tại cơ sở sản xuất 1	120	0	120	BC	0	22T2OTO.A1		120		10.0										
						Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	60	16	41	3	4	22T2OTO.A1		60		60.0										
						Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống lái	60	16	41	3	4	23T2OTO.A2		60		72.0										
						Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống lái	60	16	41	3	4	23T2OTO.A1		60		72.0										
Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	60	20	37	3	4	23T2OTO.A1		60		72.0																
41	OTO1	Nguyễn Văn	Cảnh	PT Khoa	KS CN Kỹ Thuật Ô tô	Bảo dưỡng và sửa chữa trang bị điện ô tô 1	90	24	62	4	4	22T2OTO.A1	24	90	90.0			552.0	Phụ trách khoa	30%	153	705	510	195		
						Bảo dưỡng và sửa chữa cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền và bộ phận cố định của động cơ 1	60	20	37	3	2	23T2OTO.B2	22	60	84.0											
						Bảo dưỡng và sửa chữa trang bị điện ô tô 1	90	24	62	4	4	22T2OTO.A2	19	90	90.0											
						Bảo dưỡng và sửa chữa cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền và bộ phận cố định của động cơ 1	60	20	37	3	2	23T2OTO.B1	22	60	84.0											
						Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phân phối khí	60	20	37	3	4	23T2OTO.B1		60		72.0										
						Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phân phối khí	60	20	37	3	4	23T2OTO.B2		60		72.0										
						Kiểm tra và sửa chữa PAN ô tô	60	20	37	3	4	22T2OTO.A2		60		60.0										
42	OTO3	Lê Quang	Hùng	GV	KS CN Kỹ thuật Ô tô	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống truyền lực	60	20	36	4	2	22T2OTO.A1	24	60	60.0			520.0	Tập sự	30%	153	673	510	163		
						Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh	60	20	37	3	2	22T2OTO.A1	24	60	60.0											
						Bảo dưỡng và sửa chữa cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền và bộ phận cố định của động cơ 1	60	20	37	3	2	23T2OTO.A1	19	60	78.0											
						Dung sai - Đo lường kỹ thuật	45	32	11	2	2	23T2CGK.A	35	45	45.0											
						Thực hành Ngôi cơ bản	45	0	45	SP	2	23T2OTO.B1	21	45	63.0											
						Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh	60	20	37	3	2	22T2OTO.A2	19	60	60.0											
Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	60	20	37	3	4	23T2OTO.A2		60		72.0																



Độc

TT	GIÁO VIÊN			Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRƯỞNG DẠY												Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Số giờ tiêu chuẩn	SỐ SÁNH						
	Mã	Họ và tên				MÔN HỌC - MÔĐUN			Số giờ		Số tín chỉ	Tháng		Số giờ quy chuẩn		Vấn hoá	Chủ nhiệm		Được giám	Giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	Số giờ thừa		Số giờ thiếu						
		2	3			4	5	6	7	Số giờ			Mã LỚP	ST số giảng	Số giờ giảng HK1										Số giờ quy chuẩn HK2					
										TS		LT														TH	KT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22									
52	ĐC/N4	Nguyễn Cao	Cường	PTK	ThS kỹ thuật điện tử truyền thông	6	80	26	50	4	5	22T2ĐCN.A2	24	80.0																
							60	20	37	3	4	23T2ĐCN.A13	19	50.4																
							60	15	40	5	4	22C3ĐCN.A	11	60.0																
							60	18	39	3	4	22T2ĐTC.A	16	60.0																
							120	36	80	4	5	22C3ĐCN.A	11	120.0																
							60	18	38	4	4	22C3ĐCN.A	11	60.0																
							60	17	40	3	4	22T2ĐCN.A2	24	60.0																
							80	24	51	5	5	23T2ĐTC.A	17	80.0																
							60	18	38	4	4	23T2ĐTC.A	17	60.0																
							30	20	9	1	2	23T2ĐCN.A	58	30.0																
53	ĐT/4	Nguyễn Thị	Đào	Trở trưởng	ThS Kỹ thuật điện	6	100	30	64	6	5	23C3ĐCN.A	20	44.6																
							100	30	64	6	5	23C3ĐCN.A2	10	56.0																
							100	30	64	6	5	23C3ĐCN.A1	10	56.0																
							90	30	55	5	5	23T2ĐCN.A12	19	90.0																
							90	30	55	5	5	23T2ĐCN.A11	19	90.0																
							100	40	48	12	5	22T2ĐCN.A1	21	100.0																
							80	22	52	6	5	22T2ĐCN.A1	21	80.0																
							100	40	48	12	5	22T2ĐCN.A2	24	100.0																
							80	22	52	6	5	22T2ĐCN.A2	24	80.0																
							60	18	37	5	4	22T2ĐTC.A	16	60.0																
54	ĐT/4	Hoàng Thị	Hạnh	GV	KS kỹ thuật điện-điện tử	6	100	40	48	12	5	22C3ĐCN.A	11	100.0																
							80	22	52	6	5	22C3ĐCN.A	11	80.0																
							30	16	12	2	2	23T2CGK.A	35	30.0																
							60	18	38	4	4	23T2ĐCN.A1	11	28.0																



Handwritten signature or initials in blue ink.

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH			
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÔĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giám			Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu	
							Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Mã LỚP		Số giờ	HK1											HK2
								TS	LT	TH	KT																
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22							
55	ĐT2	Lê Văn	Tuấn	GV	CD kỹ thuật điện-điện tử	Đo lường điện	60	18	38	4	4	23T2ĐCN.A3	11	28	28.0	649.8					650	510	140				
						Đo lường điện	60	18	38	4	4	23T2ĐCN.A11	19	32	44.8												
						Đo lường điện tử	45	12	30	3	2	23T2ĐTC.A	17	45	45.0												
						Điện tử công suất	60	18	38	4	4	22T2ĐCN.A1	21	60	60.0												
						Điện tử công suất	60	18	38	4	4	22T2ĐCN.A2	24	60	60.0												
						Chế tạo mạch in và hàn linh kiện	45	14	29	2	4	23T2ĐTC.A	17	45	45.0												
						Điện tử công suất	60	18	38	4	4	23T2ĐCN.A11	19	60	84.0												
						Điện tử cơ bản	90	30	55	5	5	23T2ĐCN.A13	20	90	126.0												
						Điện tử tương tự	45	12	30	3	2	23T2ĐTC.A	17	45	45.0												
Điện tử công suất	60	18	38	4	4	23T2ĐCN.A13	20	60	84.0																		
56		Nguyễn Thị	Hường	GV	KS kỹ thuật điện-điện tử	Mạch điện	75	30	41	4	4	23T2ĐCN.A	58	75	97.5	533.5	22T2ĐCN.A		15%	68	601	450	151				
						Kỹ thuật xung- số	90	27	58	5	5	22C3ĐCN.A	11	90	90.0												
						Mạch điện	75	30	42	3	4	23C3ĐCN.A	20	75	75.0												
						Thực tập tốt nghiệp	120	0	120	BC TT		22T2ĐCN.A1	21	120	10.0												
						Thực tập tốt nghiệp	120	0	120	BC TT		22T2ĐCN.A2	24	120													
						Truyền động điện	60	24	33	3	4	23T2ĐCN.A	58	60	78.0												
						Kỹ thuật xung số	60	18	39	3	4	23T2ĐTC.A	17	60	60.0												
						Truyền động điện	90	36	49	5	5	23C3ĐCN.A	20	90	90.0												
						Điện kỹ thuật	30	12	16	2	2	23T2OTO.B	44	30	33.0												
						Xử lý lỗi Simatic S7300	100	28	67	5	5	22T2ĐTC.A	16	100	100.0												
						Đo lường điện	60	18	38	4	4	23T2ĐCN.A2	12	28	28.0												
						Đo lường điện	60	18	38	4	4	23T2ĐCN.A4	12	28	28.0												
						Đo lường điện	60	18	38	4	4	23T2ĐCN.A12	19	32	44.8												
						An toàn lao động	30	14	15	1	2	23T2ĐTC.A	17	30	30.0												

TT	GIÁO VIÊN			Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH		
	Mã	Họ và tên				MÔN HỌC - MÔ ĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giám			Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu
						Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Mã LỚP		Số giờ	HK1										
	TS	LT	TH				KT	Tuần	Sĩ số																
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22					
57	ĐT6	Nguyễn Văn	Sáng	GV	TS CNTT, CN điện tử viễn thông	Thiết bị điện gia dụng	60	20	37	3	4	22C3ĐCN.A	11	60	60.0			549.8	23T2ĐTC.A	15%	68	617	450	167	
						An toàn điện	30	20	9	1	2	23C3ĐCN.A	20	30	30.0										
						Thiết bị điện gia dụng	60	20	37	3	4	23T2ĐCN.A12	19	60		84.0									
						Thiết bị điện gia dụng	60	20	37	3	4	23T2ĐCN.A11	19	60		84.0									
						Điện tử công suất	60	18	38	4	4	23C3ĐCN.A	20	20		28.0									
						Điện kỹ thuật	30	12	16	2	2	23T2OTO.A	40	30		33.0									
58		Nguyễn Chí	Ân	GV	ThS.Điện tử viễn thông	Vẽ kỹ thuật	30	20	9	1	2	23C3ĐCN.A	20	30	30.0			405.0	23T2ĐCN.A	TẬP SỰ	45%	203	608	450	158
						Điện kỹ thuật	45	20	22	3	2	23T2ĐTC.A	17	45	45.0										
						Vi điều khiển	100	26	66	8	5	22T2ĐTC.A	16	100	100.0										
						Thực tập tốt nghiệp	120	0	120	BC TT		22T2ĐTC.A	16	120		10.0									
						Điện tử công suất	80	22	54	4	4	23T2ĐTC.A	17	80		80.0									
						Điện tử công suất	60	18	38	4	4	23C3ĐCN.A	20	40		56.0									
59	HD	GIÁO VIÊN THỈNH GIẢNG				Cung cấp điện	80	40	35	5	5	23C3ĐCN.A	20	80		80.0		160.0					160		
						Kỹ thuật lạnh	80	27	48	5	5	22T2ĐCN.A1	21	80		80.0									
VII KHOA KINH TẾ - KỸ THUẬT - DỊCH VỤ																									
TỔ TIN HỌC																									
60	TH1	Nguyễn Thái	Quang	PT Khoa	ThS QLGD, CN tin học	Tin học	45	15	29	1	2	23T2ĐCN.A2		45	45.0			585.0							
						Lắp ráp và bảo trì máy tính	45	12	31	2	2	23T2INF.A3		45	45.0										
						Tin học	75	15	58	2	3	22C3KDN.A		75	75.0										
						Tin học	75	15	58	2	3	23C3KDN.A		60	60.0										
						Cấu trúc máy tính	60	34	22	4	3	23T2INF.A1		60	60.0										
						Tin học văn phòng	60	16	40	4	2	23T2INF.A1		60		60.0									

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỐ TRÍ GIẢNG DẠY								Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH			
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÔĐUN					Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn	Văn hoá		Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giảm	Giờ quy chuẩn			Giờ thừa	Giờ thiếu		
							Tên môn	Số giờ																Số tín chỉ	Tháng
								TS	LT	TH	KT														
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22					
65	TH5	Hoàng Văn	Đức	GV	CN Toán-tin	Xây dựng website bằng công cụ (WordPress, Vbulletin, ...)	60	17	39	4	2	22T2INF.A1	60	60.0	645.0	22T2OTO.A	GVCN	15%	77	722	510	212			
						Xây dựng website bằng công cụ (WordPress, Vbulletin, ...)	60	17	39	4	2	22T2INF.A2	60	60.0											
						Tin học	45	15	29	1	2	23T2CGKA	45	45.0											
						Cơ sở dữ liệu	60	18	38	4	2	23T2INF.A1	60	60.0											
						Cơ sở dữ liệu	60	18	38	4	2	23T2INF.A1	60	60.0											
						Thiết kế đa phương tiện	60	18	40	2	2	22T2INF.A1	60	60.0											
						Mạng máy tính	60	20	36	4	2	23T2INF.A2	60	60.0											
66	TH7	Trần Thị	Ngân	GV	CN Toán-tin	Tin học	45	15	29	1	2	23T2INF.A2	45	45.0	743.0	23T2OTO.A	GVCN	15%	77	820	510	310			
						Tin học	45	15	29	1	2	23T2ĐCN.A2	45	45.0											
						Toán	128					Lớp 12C	128	128											
						Toán	105					Lớp 10A	105	105											
						Toán	105					Lớp 10B	105	105											
						Toán	105					Lớp 10C	105	105											
						Toán	105					Lớp 10D	105	105											
						Toán	105					Lớp 10E	105	105											
67	TH2	Bùi Hùng	Cường	PTP	ThS Toán-tin	Tin học	75	15	58	2	3	23C3KDNA	75	75.0	75.0			20%	90	165	450	285			
68	TH10	Nguyễn Văn	Sơn	GV	ThS CNTT	Tin học (VH) + CD HK1, HK2	105					Lớp 10B	105	105	735.0										
						Tin học (VH) + CD HK1, HK2	105					Lớp 10C	105	105											
						Tin học (VH) + CD HK1, HK2	105					Lớp 10E	105	105											
						Tin học (VH) + CD HK1, HK2	105					Lớp 10F	105	105											
						Tin học	75	15	58	2	3	23CDDCQ.1	75	75.0											
						Tin học	75	15	60			23CDCQ.7 (2 nhóm TH)	135	135.0											
						Tin học	30	29	0	1	2	23CDLT.5B	30	30.0											
Tin học	45	15	29	1	2	23TYS.3	45	45.0																	

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH			
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÔĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giảm			Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu	
							Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Mã LỚP		Số giờ	HK1											HK2
								TS	LT	TH	KT																
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22							
72	KT4	Chu Thị	Hoa	GV	CN kế toán	Phân tích hoạt động KD	45	20	22	3	1	22T2KDN.A		45	45.0		630.0	22T2KDN.A	GVCN	15%	68	698	450	248			
						Kinh tế vi mô	45	25	16	4	3	23C3KDN.A		45	45.0												
						Lý thuyết tài chính tiền tệ	60	40	16	4	3	23C3KDN.A		60	60.0												
						Nguyên lý thống kê	45	30	13	2	3	23C3KDN.A		45	45.0												
						Kế toán doanh nghiệp 1	150	46	96	8	6	22T2KDN.A		150	150												
73		HD GV Kế toán	HK2			Tài chính doanh nghiệp	75	40	30	5	3	23T2.KDN.A2		60	60.0	540.0											
						Kế toán HCSN	60	25	31	4	3	22C3KDN.A		60	60.0												
						Kế toán quản trị	60	30	26	4	3	23T2.KDN.A1		60	60.0												
						Kế toán quản trị	60	30	26	4	3	23T2.KDN.A2		60	60.0												
						Tài chính doanh nghiệp	90	49	35	6	4	23C3KDN.A		90	90.0												
						Tin học kế toán	90	18	68	4	3	22C3KDN.A		60	60.0												
						Kế toán doanh nghiệp 2	150	45	95	10	6	22C3KDN.A		150	150.0												
BỘ MÔN ANH VĂN																											
74	TA1	Nguyễn Thị	Hà	PTK	ThS QLGD, CN Anh văn	Tiếng Anh chuyên ngành	45	12	31	2	2	22T2INF.A		25	25.0	253.0	23T2INF.A	PTK	35%	158	411	450	40				
						Tiếng Anh	90	30	56	4	4	23T2OTO.A		48	48.0												
						Tiếng Anh	90	30	56	4	4	23T2INF.A1		90	90.0												
						Tiếng Anh	30	8	20	2	2	23CD LT.5A		30	30.0												
						Tiếng Anh	30	8	20	2	2	23CD LT.5B		30	30.0												
						Tiếng Anh	30	8	20	2	2	23CD LT.5C		30	30.0												
75	TA2	Trịnh Thanh	Hiền	Tổ trưởng	ThS Anh Văn	Tiếng Anh chuyên ngành	45	12	31	2	2	22T2INF.A		20	20.0	290.0		Tổ trưởng	15%	68	358	450	93				
						Tiếng Anh	90	30	56	4	4	23T2BCN.A		90	90.0												
						Anh văn	120	42	72	6	5	23CDCQ.7		120	120.0												
						Anh văn	120	42	72	6	5	23CĐDCQ.1 (2)		60	60.0												

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH			
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÔ ĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giảm			Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu	
							Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Tháng		Số giờ	HK1											HK2
								TS	LT	TH	KT																
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22							
76	TA3	Hồ Kim	Nhi	GV	ThS Anh Văn	Tiếng Anh chuyên ngành	30					22C3KDN.A		30	30.0			345.0	22C3KDN.A	15%	68	413	450	38			
						Tiếng Anh 2	75					K26CĐMN		75	75.0												
						Tiếng Anh	90					23T2CGK.A		90	90.0												
						Tiếng Anh	90					23T2ĐTC.A		90	90.0												
						Tiếng Anh	60					23CĐDCQ.1 (1)		60	60.0												
77	TA7	Trần Thị	Giang	GV	CN Anh văn	Tiếng Anh 1	75	45	30	0	5	K27CĐMNA		75	75.0			237.0	10F	4T/Tuần	140	377	450	73			
						Tiếng Anh	90	30	56	4	4	23T2INF.A2		90	90.0												
						Tiếng Anh chuyên ngành	30	40	16	4	4	22C3KDN.A		30	30.0												
						Tiếng Anh	42	30	56	4	4	23T2OTO.A		42	42.0												
78	TA4	Trần Đào Linh	Trang	GV	CN Anh văn	Tiếng Anh	90	30	56	4	4	23T2KDN.A		90	90.0			330.0			0	330	450	120			
						Tiếng Anh	120	42	72	6	5	23C3ĐCN.A		120	120.0												
						Tiếng Anh	120	42	72	6	5	23C3KDN.A		120	120.0												
79	TA6	Huỳnh Việt Phương	Lan	GV	CN Anh văn	Tiếng Anh	90	30	56	4	4	23T2OTO.B		90	90.0			180.0			0	180	255	75			
						Tiếng Anh	90	30	56	4	4	23T2ĐCN.B		90	90.0												
VIII KHOA SƯ PHẠM																											
80	MN1	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	PTK	ThS GDMN	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	60	35	25	0	4	K25MN		60	60.0			204.0	PTK	20%	84	288	420	132			
						Chương trình GDMN – Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	90						K25MN		90	90.0											
						Dẫn SV TTSP	54						21MN.25A 22MN.26A		54	54.0											
81	MN2	Nguyễn Thị Thùy Hương	Tổ trưởng	ThS GDMN	Hướng dẫn trẻ mầm non vận động theo nhạc	45				2	21MN.25A (2 nhóm TH)		90	90.0			225.0	tổ trưởng	15%	63	288	420	132				
					Múa	30	0	30	0	2	23MN.27A (4 nhóm TH)		120	120.0													
					Thực tập sư phạm	15						21MN.25A		15	15.0												
					Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh	60	35	25	0	4	21MN.25A		60	60.0													
					Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với biểu tượng toán	45	25	20	0	3	22MN.26A		45	45.0													

Tide

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỐ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ thừa	Số giờ thiếu		
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÔ ĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giám				Giờ quy chuẩn	
							Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Tháng		Số giờ	HK1										HK2
								TS	LT	TH	KT															
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22						
89	CB2	Kiều Huy	Toán	PTK	ThS QLGD, CN GDTC	GD thể chất	30	4	24	2	1	23T2INF.B	30	30.0	315.0				0	315	450	135				
						GD thể chất	30	4	24	2	1	23T2CGK.A	30	30.0												
						GD Thể chất	30	1	27	2	1	23CDLT.5A	30	30.0												
						GD Thể chất	60	5	51	4	2	23CĐDCQ.1	60	60.0												
						Giáo dục thể chất	60	5	51	4	2	23C3ĐCN.A	60	60.0												
						Giáo dục thể chất 1	45	5	40	0	0	23MN.27A	45	45.0												
90	CB17	Nguyễn Thị Mỹ	Nhân	GV	ThS Ngữ văn	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	30	30	0	0	2	23MN.27A	30	30.0	406.0				0	406	420	14				
						Ngữ văn	96					Lớp 12C	96	96												
						Ngữ văn + CD	140					Lớp 10A	140	140												
						Ngữ văn + CD	140					Lớp 10B	140	140												
91	CB3	Lê Thị	Thầy	Tổ trưởng	ThS Triết học	Nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lê Nin 1	60	60	0	0	4	23MN.27A	60	60.0	285.0	23T2CGK.A		15%	68	353	450	98				
						Nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lê Nin 2	60	60	0	0	4	23MN.27A	30	30.0												
						Pháp luật	15	10	4	1	1	23CDLT.5B	15	15.0												
						Pháp luật	15	9	5	1	1	23T2CGK.A	15	15.0												
						Pháp luật	15	9	5	1	1	23T2ĐCN.A	15	15												
						GD Chính trị	30	15	13	2	2	23T2ĐCN.A	30	30												
						Pháp luật	15	9	5	1	1	23T2 INF.A	15	15												
						GD Chính trị	75	41	29	5	4	23T2 INF.A	35	35												
						GD kinh tế và pháp luật (VH)	70					10A	70	70												
						Tư tưởng Hồ Chí Minh	45	45	0	0	3	21MN.25A	45	45.0												
						Nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lê Nin 2	60	60	0	0	4	23MN.27A	30	30.0												
						Pháp luật	30	18	10	2	2	23CDCQ.1	30	30.0												
						Pháp luật	15	10	4	1	1	23CDLT.5A	15	15.0												
						Pháp luật	15	10	4	1	1	23CDLT.5C	15	15.0												



Handwritten signature or mark.

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY								Tổng giờ giảng	KIỂM NHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH				
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÓĐUN					Tháng		Số giờ giảng		Số giờ quy chuẩn		Văn hoá	Chủ nhiệm			Kiểm Khác	Được giảm	Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu
							Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Mã LỚP			Số giờ	HK1									
	TS	LT	TH	KT				St số																		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22						
92	CB7	Nguyễn Thanh	Đại	GV	CN GD Chính trị	Pháp luật	15	9	5	1	1	23T2OTO.A	15	15.0	380.0				0	380	450	70				
						GD Chính trị	30	15	13	2	2	22T2CGK.A	30	30.0												
						Pháp luật	15	9	5	1	1	23T2ĐTC.A	15	15.0												
						Pháp luật	30	18	10	2	2	22C3KDN.A	30	30.0												
						Pháp luật	15	9	5	1	1	23T2KDN.A	15	15.0												
						GD kinh tế và pháp luật (VH)	70					Lớp 10E	70	70												
						GD kinh tế và pháp luật (VH)	70					Lớp 10D	70	70												
93	CB6	Nguyễn Thị	Hải	GV	ThS GD Chính trị	GD Chính trị	75	41	29	5	4	23CDCQ.7A	75	75.0	295.0	23T2OTO. B	GVCN	15%	68	363	450	88				
						GD Chính trị	45	30	13	2	3	23CDLT.5A	45	45.0												
						GD Chính trị	30	15	13	2	2	23T2ĐTC.A	15	15.0												
						GD Chính trị	30	15	13	2	2	23T2INF.A	30	30.0												
						Pháp luật	30	18	10	2	2	23C3KDN.A	30	30.0												
						GD Chính trị	30	15	13	2	2	22T2KDN.A	30	30.0												
						GD kinh tế và pháp luật (VH)	70					Lớp 10F	70	70												
94	CB4	Vũ Văn	Tĩnh	Gv	ThS GD Chính trị	Đường lối CM của ĐCS Việt Nam	60	60	0	0	4	22MN.26A	60	60.0	290.0	10G		4T/tuần	140	430	450	20				
						GD Chính trị	45	30	13	2	3	23CDLT.5B	45	45.0												
						GD Chính trị	75	41	29	5	4	22C3ĐCN.A	75	75.0												
						GD Chính trị	75	41	29	5	4	23C3KDN.A	40	40.0												
						GD kinh tế và pháp luật (VH)	70					Lớp 10G	70	70												
						Pháp luật	30	18	10	2	2	23CDCQ.7	30	30.0												
						GD Chính trị	75	41	29	5	4	23CĐDCQ.1	75	75.0												
						GD Chính trị	45	30	13	2	3	23CDLT.5C	45	45.0												
						GD Chính trị	30	15	13	2	2	22T2OTO.A	30	30.0												
						GD Chính trị	30	15	13	2	2	23T2INF.B	30	30.0												

TT	GIÁO VIÊN			Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH		
	Mã	Họ và tên				MÔN HỌC - MÔĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giám			Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu
						Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Tuần		MÃ LỚP	Sĩ số										
1	2	3	4			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22			
95	CB5	Nguyễn Văn	Thành	GV	ThS GD Chính trị	Pháp luật	15	9	5	1	1	23T2INF.B		15		15.0	408.0	10B		4T/Tuần	140	548	450	98	
						Pháp luật	15	9	5	1	1	23T2OTO.B		15		15.0									
						Pháp luật	30	18	10	2	2	23C3ĐCN.A		25		25.0									
						Sinh hoạt tuần GDCD						Khởi nghiệp		3	3.0										
						GD kinh tế và pháp luật (VH)	70					Lớp 10B		70		70									
						GD kinh tế và pháp luật (VH)	70					Lớp 10C		70		70									
96	CB13	Hồ Thị Phương	Dung	GV	ThS TL Giáo dục	Kỹ năng mềm	30	9	20	1	2	22T2CGK.A		30	30.0	444.0									
						Kỹ năng mềm	30	9	20	1	2	22T2OTO.A		30	30.0										
						Kỹ năng mềm	30	9	20	1	2	23T2KDN.A		30	30.0										
						Kỹ năng mềm	30	9	20	1	2	23C3KDN.A		30	30.0										
						Kỹ năng mềm	30	9	20	1	2	23T2ĐTC.A		30	30.0										
						Kỹ năng giao tiếp - bán hàng được phẩm	45	15	26	4	2	23CDCQ.7		15	15.0										
						Nghề giáo viên mầm non	30	20	10	0	2	22MN.26A		30	30.0										
						Sự phát triển tâm lý trẻ mầm non	105	70	35	0	7	23MN.27A		75	75.0										
						Giáo dục hòa nhập ở trường MN	30	15	15	0	2	22MN.26A		30	30.0										
						Giáo dục gia đình	30	20	10	0	2	22MN.26A		30	30.0										
						Ôn thi tốt nghiệp	5					21MN.25A		5	5.0										
						Sinh hoạt tuần GDCD						Khởi nghiệp		3	3.0										
						Hoạt động trải nghiệm và HN (VH)	70					10E		70											70
						Hoạt động trải nghiệm và HN (VH HK1)	36					10B		36											36
						Kỹ năng mềm	30	9	20	1	2	23T2INF.A		30	30.0										
						Kỹ năng mềm	30	9	20	1	2	23C3ĐCN.A		30	30.0										
						Kỹ năng mềm	30	9	20	1	2	23T2INF.B		30	30.0										
						Kỹ năng mềm	30	9	20	1	2	23T2ĐCN.A		30	30.0										

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY								Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH				
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÔ ĐUN					Tháng		Số giờ giảng		Số giờ quy chuẩn		Văn hoá	Chủ nhiệm			Kiểm Khác	Được giám	Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu
							Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Mã LỚP			Số Tuần	HK1									
	TS	LT	TH	KT						ST.số																
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13			14	15	16	17	18	19	20	21	22				
97	CB12	Nguyễn Quỳnh	Dung	GV	ThS TL Giáo dục	Giáo dục học đại cương	45	35	10	0	3	22MN.26A		45	45.0			464.0			0	464	450	14		
						Giáo dục học Mầm non	60	45	15	0	4	22MN.26A		30	30.0											
						PP Nghiên cứu KH GD	30	15	15	0	2	21MN.25A		30	30.0											
						Tâm lý học đại cương	45	30	15	0	3	23MN.27A		30	30.0											
						Đánh giá trong giáo dục mầm non	45	30	15	0	3	21MN.25A		45		45.0										
						PP Nghiên cứu trẻ em	30	15	15	0	2	21MN.25A		30		30.0										
						Sự phát triển tâm lý trẻ mầm non	105	70	35	0	7	23MN.27A		30		30.0										
						Hoạt động trải nghiệm và HN (VH HK2)	34					10B		34			34									
Hoạt động trải nghiệm và HN (VH)	70					10G		70			70															
98	CB9	Lê Văn	Phú	GV	CN GDTC, CN GDQP-AN	GD quốc phòng - An ninh	45	21	21	3	2	23T2ĐCN.A		45	45.0		390.0	10D		4T/tuần	140	530	450	80		
						GD quốc phòng - An ninh	45	21	21	3	2	23T2ĐTC.A		45	45.0											
						GD quốc phòng - An ninh	45	21	21	3	2	23T2CGK.A		45	45.0											
						Giáo dục Quốc phòng	165	75	90	0	0	23MN.27A (2 nhóm TH)		255	255.0											
99	CB10	Phạm Tuấn	Anh	GV	CN GDTC-QPAN	Giáo dục QPAN	45	21	21	3	2	23T2INF.A1		45	45.0		375.0	10E		4T/tuần	140	515	450	65		
						Giáo dục QPAN	45	21	21	3	2	23T2INF.A2		45	45.0											
						GD quốc phòng - An ninh	45	21	21	3	2	23T2KDN.A		45	45.0											
						GD Quốc phòng-An ninh	30	14	14	2	2	CDDL K4		30	30.0											
						GD Quốc phòng-An ninh	30	14	14	2	2	CDDL K5A		30	30.0											
						GD Quốc phòng-An ninh	30	14	14	2	2	CDDL K5B		30	30.0											
						Giáo dục thể chất	30	1	27	2	1	CDDL K4		30	30.0											
						Giáo dục thể chất	30	1	27	2	1	CDDL K5B		30	30.0											
						Giáo dục thể chất	60	5	51	4	2	CD DƯỠC K7		60	60.0											
						Giáo dục QPAN	30	4	24	2	1	CD DLT K5C		30	30.0											
						GD quốc phòng - An ninh	45	21	21	3	2	23T2OTO.A1		45	45.0											

TT	GIÁO VIÊN			Chức vụ	Chuyên môn	BỐ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH	
	Mã	Họ và tên				MÔN HỌC - MÔ ĐUN					Tháng	Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn	Văn hoá	Chủ nhiệm		Kiểm Khác	Được giảm	Giờ quy chuẩn	Giờ thừa			Giờ thiếu	
						Tên môn	Số giờ																	Số tín chỉ
	TS	LT	TH				KT	ST.số																
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22				
100	CB8	Trần	Hoàn	GV	ThS GDTC	GD quốc phòng - An ninh	45	21	21	3	2	23T2OTO.A2	45	45.0	225.0	Bí thư ĐTN	50%	225	450	450				
						Giáo dục thể chất	30	4	24	2	1	23T2ĐCN.A	30	30.0										
						Giáo dục thể chất	45	0	45	0	0	GDMN K27	45	45.0										
						Giáo dục thể chất	30	1	27	2	1	CBDLT K5C	30	30.0										
						Giáo dục thể chất	30	4	24	2	1	23T2 ĐTC.A	30	30.0										
IX KHOA Y DƯỢC																								
101	YD9	Nguyễn Duy	Quân	PT Khoa	DsCKI Quản lý dược	Pháp chế Dược	30	30				22CDCQ.6	30	30.0	435.0	23CDLT.5 B	PT khoa	45%	203	638	450	188		
						Đọc viết tên thuốc	30	30				23CDCQ.7	30	30.0										
						Tổ chức quản lý dược	45	45				22CDVB.2	45	45.0										
						Kinh tế - Marketing dược	30	30				22CDVB.2	30	30.0										
						Tổ chức quản lý dược	45	45				22CDCQ.6	45	45.0										
						Kinh tế - Marketing dược	30	30				22CDCQ.6	30	30.0										
						Kinh tế - Marketing dược	30	30				23CDLT.5A	30	30.0										
						Pháp chế - Quản lý dược	30	30				23CDLT.5A	30	30.0										
						Quản lý dược	45	45				23CDLT.5A	45	45.0										
						Kinh tế - Marketing dược	30	30				23CDLT.5B	30	30.0										
						Pháp chế dược	30	30				23CDLT.5B	30	30.0										
						Kinh tế - Marketing dược	30	30				23CDLT.5C	30	30.0										
						Pháp chế dược	30	30				23CDLT.5C	30	30.0										
						Bào chế 2	60	60			22CDLT.4	60	38.0											
						Bào chế 1	8	8			22CDVB.2	8	8.0											
						Bào chế 2	30	30			22CDVB.2	30	30.0											
						Bào chế 1 - TH	60	30			22CDCQ.6	60	60.0											

Được

TT	GIÁO VIÊN			Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH			
	Mã	Họ và tên				MÔN HỌC - MÔ ĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giảm			Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu	
						Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Mã LỚP		Số giờ	HK1											HK2
							TS	LT	TH	KT																
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22						
102	YD11	Nguyễn Thị	Loan	GV	Được sỹ	Sử dụng thuốc	45	15	30			22CDLT.4		45	45.0											
						Bào chế II - TH	30		30			22CDVB.2		30	30.0											
						Kỹ năng giao tiếp - bán hàng dược phẩm	15	15				22CDVB.2		15	15.0											
						Kỹ năng giao tiếp - bán hàng dược phẩm	15	15				22CDCQ.6		15		15.0										
						Bào chế 1 - TH	30		30			23CDLT.5A (2 nhóm TH)		60	60.0											
						Bào chế 2 - TH	30		30			23CDLT.5A (2 nhóm TH)		60	60.0											
						Bào chế 1 - TH	30		30			23CDLT.5B		60	60.0											
						Bào chế 1 - TH	30		30			23CDLT.5C		30	30.0											
103	YD10	Phạm Nguyễn Anh Thư	Tổ trưởng	ThS Dược-dược liệu	Được liệu	75	45	90				23CDCQ.7 (3 nhóm TH)		135	135.0											
						Được liệu	60	30	30			23CDLT.5A (2 nhóm TH)		90	90.0											
						Được liệu	60	30	30			23CDLT.5B		60	60.0											
						Được liệu	60	30	30			23CDLT.5C		60	60.0											
						Được liệu	16		16			22CDLT.4		16	16.0											
						Được liệu - Thực hành	30		30			23CDLT.5B		30	30.0											
						Được liệu	30		30			22CDVB.2		30	30.0											
						Thực vật dược	60	30	30			23CDCQ.7 (3 nhóm TH)		120	120.0											
104	YD12	Hồ Thị Hồng	Duyên	GV	Được sỹ	Hóa phân tích 2	60	30	30			22CDVB.2		60	60.0											
						Được liệu - Thực hành	30		30			22CDVB.2		30	30.0											
						Hóa phân tích 2	60	30	30			22CDCQ.6		60	60.0											
						Được xã hội học	30	30	0			22CDVB.2		30	30.0											
						Quản lý tồn trữ thuốc	45	15	30			22CDVB.2		45	45.0											
						Được xã hội học	30	30	0			22CDCQ.6		30	30.0											
						Quản lý tồn trữ thuốc	45	15	30			22CDCQ.6		45	45.0											
						Hóa phân tích 1	60	30	30			23CDCQ.7 (3 nhóm TH)		120	120.0											

TT	GIÁO VIÊN			Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH	
	Mã	Họ và tên				MÔN HỌC - MÔĐUN					Tháng	Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn		Văn hoá		Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giám	Giờ quy chuẩn			Giờ thừa	Giờ thiếu
						Tên môn	Số giờ						Số tín chỉ	Mã LỚP										
	TS	LT	TH				KT	Tuần	ST số															
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22				
109	YD5	Nguyễn Thị Thuý Vân		GV	ThS Vi sinh	VSKST	15		15			23.CDCQ.7 (3 nhóm TH)	45	45.0			570.0	23CDLT.5C	15%	68	638	450	188	
						Sinh học Di Truyền	15	15				23.CDCQ.7	15	15.0										
						Hóa Sinh	60	30	30			23.CDCQ.7 (3 nhóm TH)	120	120.0										
						Sinh học Di Truyền	30	30				23CDLT.5A	30	30.0										
						Hóa Sinh	60	30	30			23CDLT.5A	60	60.0										
						Sinh học Di Truyền	30	30				23CDLT.5B	30	30.0										
						Hóa Sinh	60	30	30			23CDLT.5B	60	60.0										
						Sinh học Di Truyền	15	15				23CDLT.5C	15		15.0									
						Hóa Sinh	60	30	30			23CDLT.5C	60	60.0										
						Sinh học Di Truyền	15	15				23CĐDCQ.1	15		15.0									
						Hóa Sinh	45	15	30			23CĐDCQ.1	45	45.0										
110	YD7	Hoàng Đức Hạnh		GV	BS chuyên khoa I	GPSL	30		30			23CĐDCQ.1	30	30.0		525.0	22CDCQ.6	15%	68	593	450	143		
						BH ngoại	45	45				22.TYS.2	45	45.0										
						Bệnh TN-XH	30	30				22.TYS.2	30	30.0										
						Bệnh Chuyên khoa	15	15				22.TYS.2	15	15.0										
						LS Nhiễm	90	90				22.TYS.2	90	90.0										
						Bệnh TN-XH	30	30				23.TYS.3	30	30.0										
						BH Ngoại	20	20				23.TYS.3	20	20.0										
						GPSL	15	15				23.CDCQ.7	15	15.0										
						Bệnh TN-XH	30	30				23TYSVB.1	30		30.0									
						Bệnh Chuyên khoa	15	15				23TYSVB.1	15	15.0										
						BH Ngoại	25	25				23TYSVB.1	25	25.0										
						TT LS Ngoại	90		90			23TYSVB.1	90		90.0									
						TT LS Nhiễm	90		90			23TYSVB.1	90		90.0									

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY								Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH					
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÔ ĐUN					Tháng		Số giờ giảng		Số giờ quy chuẩn		Văn hoá	Chủ nhiệm			Kiểm Khác	Được giám	Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu	
							Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Mã LỚP			Số	HK1										HK2
								TS	LT	TH	KT																
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22							
111	YD2	Nguyễn Văn	Khoa	GV	ThS Sản	SK trẻ em	25	25				23.TYS.3		25		25.0	510.0	23CDVB.3	15%	68	578	450	128				
						Bệnh học nội	45	45				22.TYS.2		45	45.0												
						PP NCKH	45	15	30			22.CDCQ.6		45	45.0												
						SK trẻ em	25	25				23.TYSVB.1		25	25.0												
						SK Sinh sản	10	10				23.TYSVB.1		10	10.0												
						PP NCKH	45	15	30			22.CDVB.2		45	45.0												
						Bệnh học	45	45				23.CDCQ.7		45	45.0												
						Bệnh học	45	45				23.CDLT.5A		45	45.0												
						PP NCKH	15	15				23.CDLT.5A		15	15.0												
						Bệnh học	45	45				23.CDLT.5B		45	45.0												
						PP NCKH	15	15				23.CDLT.5B		15	15.0												
						Bệnh học	45	45				23.CDLT.5C		45	45.0												
						PP NCKH	15	15				23.CDLT.5C		15	15.0												
						VSKST	45	15	30			23.CDVB.3		45	45.0												
Bệnh học	45	45				23.CDVB.3		45	45.0																		
112	YD16	Thiều Khắc	Hậu	GV	BS chuyên khoa I	LS Nội	90		90			22.TYS.2		90	90.0	405.0	23TYSVB.1	15%	68	473	450	23					
						TT Tốt Nghiệp	90		90			22.TYS.2		90	90.0												
						Skills Lab	30		30			22.TYS.2		30	30.0												
						Skills Lab	30		30			23.TYS.3		30	30.0												
						BH Nội	45	45				23.TYSVB.1		45	45.0												
						TT LS Nội	90		90			23.TYSVB.1		90	90.0												
						Skills Lab	30		30			23.TYSVB.1		30	30.0												
SK Sinh sản	25	10	15			22.TYS.2		25	25.0																		
TT LS Sản	45		45			22.TYS.2		45	45.0																		

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỐ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIÊM NHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH		
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÔĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giảm			Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu
							Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Mã LỚP		Số tuần	Số giờ HK1										
	TS	LT	TH	KT				Tháng	Số tuần																	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22						
113	YD6	Trần Ngọc	Mỹ	GV	CN Sản	YH Gia Đình	45	15	30			22.TYS.2		45		45.0		430.0	22CDVB.2	GVCN	15%	68	498	450	48	
						TT Tốt Nghiệp	90		90			22.TYS.2		20		20.0										
						GPSL	15		15			23.TYS.3		15	15.0											
						SK trẻ em	20	20				23.TYS.3		20		20.0										
						SK Sinh sản	25	10	15			23.TYS.3		25		25.0										
						GPSL	15		15			23.CDCQ.7 (3 nhóm TH)		45	45.0											
						Sinh DT	15	15				23.CDCQ.7		15	15.0											
						VSKST	30	15	15			23.CDCQ.7 (3 nhóm TH)		60	60.0											
						VSKST	15	15				23.TYSVB.1		15	15.0											
						GPLS	15		15			23.TYSVB.1		15	15.0											
						SK Sinh sản	25	10	15			23.TYSVB.1		25	25.0											
						TT LS sản	45		45			23.TYSVB.1		45		45.0										
						Sinh DT	15	15				23.CDLT.5C		15	15.0											
						114	YD8	Đỗ Thị	Hằng	GV	CN Sản	SK Sinh sản	25	10	15											22.TYS.2
PHCN	15	15										22.TYS.2		15	15.0											
TT LS Sản	45		45									22.TYS.2		45	45.0											
GPSL	15		15									23.TYS.3		15	15.0											
SK Sinh sản	25	10	15									23.TYS.3		25		25.0										
GPSL	15		15									23.CDCQ.7 (3 nhóm TH)		45	45.0											
VSKST	45	15	30									23.CDLT.5B		45	45.0											
VSKST	45	15	30			23.CDLT.5C		45	45.0																	
GPSL	15		15			23.TYSVB.1		15	15.0																	
SK Sinh sản	25	10	15			23.TYSVB.1		25	25.0																	
PHCN	15	15				23.TYSVB.1		15	15.0																	

TT	GIÁO VIÊN				Chức vụ	Chuyên môn	BỘ TRÍ GIẢNG DẠY										Tổng giờ giảng	KIỂM NGHIỆM				Tổng số giờ quy chuẩn	Số giờ tiêu chuẩn	SO SÁNH		
	Mã	Họ và tên					MÔN HỌC - MÔĐUN					Tháng		Số giờ giảng	Số giờ quy chuẩn			Văn hoá	Chủ nhiệm	Kiểm Khác	Được giám			Giờ quy chuẩn	Giờ thừa	Giờ thiếu
							Tên môn	Số giờ				Số tín chỉ	Tuần		MÃ LỚP	ST số										
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22						
118	HD2	GIÁO VIÊN THÍNH GIẢNG			Thông tin thuốc-CG dược	45	15	30			23CDLT.5B		45	45.0												
					Thông tin thuốc-CG dược	45	15	30			23CDLT.5C		45	45.0												
					Bào chế 2 - TH	30		30			23CDLT.5B		30	30.0												
					Bào chế 2 - TH	30		30			23CDLT.5C		30	30.0												
					Quản lý dược	45	45				23CDLT.5C		45	45.0												
					Quản lý dược	45	45				23CDLT.5B		45	45.0												
					Bào chế 2 - TH	60	30	30			23CDLT.5A (2 nhóm TH)		90	90.0												
					Bào chế 2	60	30				23CDLT.5B		30	30.0												
					Bào chế 2	60	30				23CDLT.5C		30	30.0												
					Bào chế II-LT	60	60				22CDCQ.6		60	60.0												
					Thông tin thuốc-CG dược	45	15	30			23CDLT.5A (2 nhóm TH)		75	75.0												
					Thông tin thuốc-CG dược	45	15	30			23CDLT.5B		45	45.0												
					Hóa dược	60	30	30			23CDLT.5C		60	60.0												
					Thực tế cơ sở	90		90			21CDCQ.5		90	90.0												
					Thực tế tốt nghiệp	280		280			21CDCQ.5		280	280.0												
					Thực tế tốt nghiệp	180		180			22CDLT.4		180	180.0												
					Thực tế cơ sở	80	80				22CDVB.2		80	80.0												
					Thực tế tốt nghiệp	270		270			22CDVB.2		270	270.0												
					Thực tế tốt nghiệp	280		280			22CDLT.4		280	280.0												
					Thực tế tốt nghiệp	270		270			22CDVB.2		270	270.0												

Bình Phước, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Hà Văn Kiên